



wò dǐ
卧底

noun · undercover agent

Example Sentences

jīng chá pài le yī gè wò dǐ jìn rù fàn zuì jí tuán
警察派了一个卧底进入犯罪集团。

The police sent an undercover agent into the criminal group.

nà gè wò dǐ zài rèn wù zhōng bào lù le shēn fèn
那个卧底在任务中暴露了身份。

That undercover agent revealed his identity during the mission.

Trace each character, then write the word on your own.

卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧	卧
底	底	底	底	底	底	底	底	底	底	底